

**THỰC TRẠNG ÁP LỰC HỌC TẬP LÂM SÀNG VÀ KHẢ NĂNG ỨNG PHÓ
CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y DƯỢC ĐÀ NẴNG**

Nguyễn Thị Mỹ Anh^{1*}, Nguyễn Phan Vân Anh²

Ngô Thị Hồng Linh¹, Lê Thị Lệ Trinh¹

1. Trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng

2. Trường Đại học Tây Nguyên

*Email: ntmanh@dhktyduocdn.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/6/2024

Ngày phản biện: 29/7/2024

Ngày duyệt đăng: 10/8/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sinh viên ngành Y dễ mắc hội chứng kiệt sức trong học tập lâm sàng. Khi sinh viên thiếu khả năng ứng phó thì có nguy cơ mắc các vấn đề sức khỏe tâm thần. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định áp lực học tập lâm sàng và mối liên quan giữa khả năng ứng phó với áp lực học tập lâm sàng của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 459 sinh viên (phản hồi 99,7%/460) bằng thang đo áp lực học tập (ESSA) với Cronbach's Alpha là 0.73 – 0.90 và thang ứng phó (ACSC) với Cronbach's Alpha là 0.91. **Kết quả:** Tỷ lệ áp lực học tập ở mức thấp là 10,0%, Trung bình là 61,0% và Cao là 29,0%. Khả năng ứng phó ở mức thấp là 17,9%, và Cao là 82,1%. Có mối liên quan giữa khả năng ứng phó và áp lực học tập lâm sàng ở sinh viên. **Kết luận:** Vì vậy, các nhà giáo dục Y tế cần xây dựng mô hình học lâm sàng hợp lý và cung cấp các biện pháp ứng phó tích cực để giảm áp lực học tập lâm sàng cho sinh viên.

Từ khóa: Sinh viên ngành Y, áp lực học tập, khả năng ứng phó.

ABSTRACT

**THE STATE OF ACADEMIC PRESSURE AND COPING ABILITY
OF STUDENTS AT THE DA NANG UNIVERSITY OF MEDICAL
TECHNOLOGY AND PHARMACY**

Nguyen Thi My Anh^{1*}, Nguyen Phan Van Anh²

Ngo Thi Hong Linh¹, Le Thi Le Trinh¹

1. Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy

2. Tay Nguyen University

Background: Medical students are prone to experiencing burnout in clinical learning. When students have not coping ability, they have risks of mental health problems. **Objective:** To determinine clinical learning pressure and the relationship between the ability to cope with clinical learning pressure of students at Da Nang University of Medical Technology and Pharmacy. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 459 students (response rate 99.7%/460) using the Educational pressure Scale for Adolescents (ESSA) with a Cronbach's Alpha of 0.73 - 0.90 and the Adolescent Coping Scale (ACSC) with a Cronbach's Alpha of 0.91. **Results:** It showed that 10.0% of students had low levels of academic pressure, 61.0% had moderate levels, and 29.0% experienced high levels of academic pressure. Regarding coping ability, 17.9% exhibited low coping, while 82.1% showed high coping. There was a correlation between coping ability and clinical learning pressure among students. **Conclusion:** Therefore, healthcare educators need to establish a rational clinical learning model and provide positive coping strategies to reduce clinical learning pressure for students.

Keywords: Medical students, academic pressure, coping ability.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sinh viên là một trong những nhóm đối tượng dân số dễ bị tổn thương. Đặc biệt là với sinh viên ngành Y bởi có sự đặc trưng về khối lượng học tập cao, cạnh tranh gia tăng và thời gian làm việc và học tập kéo dài. Vì vậy, tình trạng áp lực học tập cũng xảy ra thường xuyên hơn và trở thành một vấn đề gây lo ngại và báo động về sức khỏe tâm thần, nó có thể làm suy giảm hành vi của sinh viên, làm giảm khả năng học tập, cảm giác bị cô lập với xã hội, đặc biệt là trong giai đoạn thi cử [1], ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của sinh viên. Một nghiên cứu tại Thái Lan năm 2020, tỷ lệ sinh viên Y khoa bị stress cao, sinh viên y khoa Ai Cập là 59,9% và Malaysia là 46%. Các yếu tố thành tích học tập, động lực học tập, môi trường học tập, chương trình giáo dục y tế có liên quan đến trầm cảm ở sinh viên. Nghiên cứu tại Hàn Quốc đã nêu được khả năng né tránh và không nhận thức được càng làm tăng áp lực học tập [2]. Nghiên cứu tại Đức trên sinh viên y khoa, đa số sinh viên có khả năng ứng phó luôn suy nghĩ và có kế hoạch trước khi hành động làm giảm áp lực học tập lâm sàng [3]. Vì vậy, sinh viên cần có được các kỹ năng ứng phó với áp lực học tập.

Sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng khi đi lâm sàng tại các Bệnh viện có nguy cơ khó khăn về tài chính, việc tiếp xúc và chăm sóc trực tiếp với người bệnh, việc đối mặt với các nguy cơ lây bệnh, việc quá tải về thời gian học tập lâm sàng, áp lực phải hoàn thành các bài tập lâm sàng và các bài tập lý thuyết, cường độ thi cử, việc ăn uống nghỉ ngơi tại Bệnh viện,... trong những điều kiện khó khăn càng tạo nhiều áp lực học tập lâm sàng. Rất ít nghiên cứu về vấn đề này trên sinh viên đi lâm sàng ở các trường y tại thành phố Đà Nẵng. Vì vậy, nhóm nghiên cứu thực hiện “Nghiên cứu áp lực học tập và khả năng ứng phó của sinh viên học lâm sàng ở trường Đại học Kỹ thuật Y-Dược Đà Nẵng” với mục tiêu: Xác định áp lực học tập lâm sàng và mối liên quan giữa khả năng ứng phó với áp lực học tập lâm sàng của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng nhằm đưa ra cơ sở dữ liệu tin cậy định hướng các hoạt động hỗ trợ tâm lý, mang lại lợi ích sức khỏe cho sinh viên.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm 2 - năm 6 chính quy đang đi lâm sàng ở các ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật hình ảnh y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Ngành Y khoa.

- **Tiêu chuẩn lựa chọn:** Sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng tự nguyện đồng ý tham gia vào nghiên cứu từ tháng 1/2023 đến tháng 6/2023.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Sinh viên không có mặt tại thời điểm khảo sát.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang.

- **Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:**

Cỡ mẫu nghiên cứu được áp dụng theo công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ trong một quần thể:

$$n = (Z^2 (\alpha/2).p.(1-p))/d^2 = ((1.96)^2 \times 0.5 \times (1-0.5)) / (0.05)^2 = 384,2$$

Trong đó, $Z = 1.96$ và $p = 0,5$ là tỷ lệ ước lượng cần chọn, Nhóm nghiên cứu kỳ vọng sau nghiên cứu thu được tỉ lệ p vào khoảng 50% và dao động trong khoảng từ 40%

đến 50% với khoảng tin cậy 95%), $d = 0.05$ (Sai số cho phép). Cộng 20% cỡ mẫu để phòng các trường hợp mất mẫu, sai mẫu... Do đó, cỡ mẫu nghiên cứu cần chọn là: $n = 460$

- **Cách chọn mẫu:** Chọn mẫu xác suất bằng phương pháp phân tầng tỷ lệ theo ngành học: Quàn thể sinh viên đi lâm sàng có $N = 2024$ SV.

Công thức chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống là: $k = N/n = 2024/460 = 5$

Kết quả cỡ mẫu cuối cùng là $n = 459$ sinh viên tại Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng. Tỷ lệ phản hồi là 99,7%/460 sinh viên.

- **Biến số nghiên cứu:** Các biến số độc lập như nhân khẩu gồm các đặc điểm chung của ĐTNCT: Tuổi, giới tính, tôn giáo, hoàn cảnh gia đình.; Biến đặc điểm quá trình học lâm sàng: Thời gian học trong ngày, thời gian học trong kỳ đi lâm sàng, số đêm trực; Biến khả năng ứng phó có 2 mức độ Thấp/Cao.

Biến áp lực học tập là biến phụ thuộc gồm có 3 mức độ Thấp/Trung bình/Cao.

- **Công cụ nghiên cứu:**

+ Thang đo ESSA (Educational Stress Scale for Adolescents) có hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là 0.90, bao gồm 16 câu hỏi, chia thành 5 yếu tố: 1/ Áp lực học tập, 2/ Khối lượng công việc, 3/ Lo lắng về điểm số và các kỳ thi, 4/ Sự kỳ vọng của bản thân, 5/ Sự chán nản thất vọng trong học tập, được đánh giá trên thang điểm Likert 5 mức độ: 1/ Rất không đồng ý, 2/ Không đồng ý, 3/ Không ý kiến, 4/ Đồng ý, 5/ Rất đồng ý. Tổng số điểm dao động từ 16 – 80. Cách tính điểm ALHT: $M = (\text{Maximum} - \text{Minimum})/3 = (5 - 1)/3 = 1,33$. Các mức độ ALHT được quy đổi như sau: Mức độ thấp: $1,00 \leq M \leq 2,33$; Mức độ trung bình: $2,34 \leq M \leq 3,67$; Mức độ cao: $3,68 \leq M \leq 5,00$. [7]

+ Thang đo ACSC là thang đánh giá khả năng ứng phó (Academic Coping Strategy Scale), thang đo đã được tác giả Sullivan kiểm tra và chứng minh có tính giá trị tại Mỹ năm 2010 [5] với hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là 0,91. Tại Việt Nam, công cụ này đã được tiến hành nghiên cứu trên nhóm sinh viên Đại học Y Hà Nội với tiếp cận vấn đề (alpha là 0.92), né tránh vấn đề (alpha là 0.90), Hỗ trợ xã hội (alpha là 0.89) [6]. Công cụ gồm 25 câu hỏi trong đó nhóm tiếp cận vấn đề (15 câu) nhóm né tránh vấn đề (4 câu) và nhóm hỗ trợ xã hội (6 câu). Đánh giá khả năng ứng phó trong học tập của sinh viên dựa trên thang điểm Likert với 5 mức độ: Rất không đồng ý: 1 điểm, Không đồng ý: 2 điểm, Không ý kiến: 3 điểm, Đồng ý: 4 điểm, Rất đồng ý: 5 điểm.

- Điểm của từng yếu tố trong thang đo ACSC được tính bằng tổng điểm của 3 tiêu mục có trong yếu tố đó. Tổng là 25 tiêu mục sẽ có tối thiểu là 25 điểm và tối đa là 125 điểm. Một yếu tố giả sử có n tiêu mục, như vậy, điểm tối thiểu của yếu tố đó là $1n$, điểm tối đa là $5n$. Chọn điểm cắt là 3 nếu điểm trung bình $\geq 3n$ thì được coi là có khả năng ứng phó tốt (Cao), còn nếu điểm $< 3n$ thì được coi là khả năng ứng phó thấp.

- **Xử lý và phân tích số liệu:** Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích số liệu. Những thông tin của sinh viên được mô tả bằng tần số và tỷ lệ phần trăm cho biến phân loại; trung bình và độ lệch chuẩn cho biến liên tục. Phân tích tương quan Pearson xác định mối tương quan giữa khả năng ứng phó và áp lực học tập.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được sự chấp thuận của Hội đồng Đạo đức Y sinh của Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng theo Quyết định số 65/QĐ-HĐĐĐ ngày 09 tháng 12 năm 2022. Đối tượng nghiên cứu tự nguyện đồng ý tham gia và có quyền rút khỏi nghiên cứu không cần phải giải thích lý do. Các thông tin do ĐTNCT cung cấp được đảm bảo giữ bí mật.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm cá nhân và học tập của đối tượng nghiên cứu (n=459)

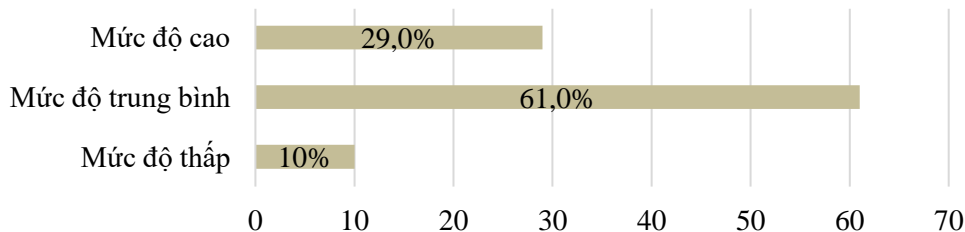
Thông tin chung	Đặc điểm	Số lượng	%
Giới tính	Nam	97	21,1
	Nữ	362	78,9
Dân tộc	Kinh	438	95,4
	Khác	21	4,6
Thu nhập bình quân/tháng	Dưới 3 triệu	55	12,0
	Từ 3 – 5 triệu	136	29,6
	Từ 6 – 10 triệu	150	32,7
	Trên 10 triệu	118	25,7
Số đêm trực/1 tuần	0	73	15,9
	1	93	20,3
	2	247	53,8
	3	41	8,9
	4	5	1,1
Thời gian đi học/ngày	<5h	92	20,0
	5 – 8h	244	53,2
	>8h	123	26,8
Thời gian học lâm sàng	<2 tuần	43	9,4
	2 – 4 tuần	109	23,7
	5 – 8 tuần	161	35,1
	>8 tuần	146	31,8

Nhận xét: Nữ giới chiếm 78,9%, chủ yếu là người dân tộc Kinh. Hơn 50% gia đình có thu nhập bình quân một tháng từ 3 – 10 triệu. Sinh viên đi trực 2 buổi/tuần chiếm hơn 50%, đa số có thời gian đi học trong ngày từ 5 đến 8 tiếng, thời gian học lâm sàng diễn ra từ 5 – 8 tuần chiếm 35,1%.

Bảng 4. Điểm trung bình các biểu hiện áp lực học tập (n=459)

Các biểu hiện áp lực học tập	M	SD	XL
Sự kỳ vọng của bản thân	3,32	0,90	1
Sự chán nản trong học tập	3,24	0,88	2
Lo lắng về điểm số	3,23	0,92	3
Khối lượng việc học	3,21	0,87	4
Áp lực từ việc học	3,16	0,82	5
Toàn thang đo ESSA	3,23	0,76	

Nhận xét: Áp lực học tập của sinh viên chủ yếu ở mức độ trung bình. Sinh viên có biểu hiện bị áp lực bởi “Sự kỳ vọng của bản thân” là nhiều nhất (M = 3,32, SD = 0,90), ít nhất là “Áp lực từ việc học” (M=3,16, SD = 0,92).



Biểu đồ 1. Tỷ lệ áp lực học tập của sinh viên

Nhận xét: Sinh viên ĐHKTYD Đà Nẵng trong quá trình đi học lâm sàng đa số có tỷ lệ áp lực học tập trung bình (61,0%), tỷ lệ áp lực học tập cao là (29,0%) và thấp là (10,0%).

Bảng 5. Điểm trung bình các biểu hiện khả năng ứng phó học tập (n=459)

Các biểu hiện ứng phó học tập	M	SD	XL
Tiếp cận vấn đề	3,73	0,79	1
Hỗ trợ xã hội	3,37	0,79	2
Né tránh vấn đề	2,98	0,78	3
Toàn thang đo ACSC	3,23	0,76	

Nhận xét: Sinh viên có khả năng ứng phó học tập ở mức độ cao (M = 3,52, SD = 0,65). Trong ba thành phần của thang đo, cách ứng phó phổ biến nhất được sử dụng khi sinh viên đối mặt với áp lực học tập lâm sàng là “Tiếp cận vấn đề”. Tiếp theo là cách ứng phó “Hỗ trợ xã hội”. Sinh viên ít lựa chọn cách ứng phó “Né tránh vấn đề” khi gặp áp lực học tập lâm sàng.

Bảng 6. Môi liên quan giữa khả năng ứng phó đối với áp lực học tập (n=459)

Yếu tố liên quan		ALHT		OR(95%CI)	p
		Thấp(n/%)	Cao(n/%)		
Tiếp cận vấn đề	Thấp	61(80,3)	15(19,7)	1,81(0,98 - 3,31)	0,04
	Cao	265(69,2)	118(30,8)		
Né tránh xã hội	Thấp	228(78,5)	62(21,5)	2,58(1,71 - 3,91)	0,00
	Cao	100(58,5)	71(41,5)		
Hỗ trợ xã hội	Thấp	127(86,4)	20(13,5)	3,60(2,13 - 6,09)	0,00
	Cao	199(63,8)	113(36,2)		
Khả năng ứng phó	Thấp	68(82,9)	14(17,1)	2,24(1,21 - 4,14)	0,009
	Cao	258(68,4)	119(31,6)		

Nhận xét: Có mối liên quan giữa khả năng ứng phó với áp lực học tập của sinh viên (p < 0,01). Các thành phần của khả năng ứng phó trong tiêu mục “Tiếp cận vấn đề” có tỷ lệ áp lực học tập mức thấp cao hơn tỷ lệ áp lực học tập mức cao 1,81 lần, “Né tránh xã hội” có tỷ lệ áp lực học tập mức thấp cao hơn tỷ lệ áp lực học tập mức cao 2,58 lần, “Hỗ trợ xã hội” có tỷ lệ áp lực học tập mức thấp cao hơn tỷ lệ áp lực học tập mức cao 3,60 lần. Ba thành phần này đều có mối liên quan với ALHT (p < 0,01).

IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu về khả năng ứng phó học tập cho thấy, có sự tương đồng với một số nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Hà (2018)[6], Leodoro J. Labrague (2016) [7] chiến lược được sử dụng nhiều nhất là dùng những kinh nghiệm đã qua của bản thân để giải quyết vấn đề (nhóm tiếp cận vấn đề) và có được quan điểm của mọi người về vấn đề (nhóm hỗ trợ xã hội); ngược lại, để mặc vấn đề và tránh xa mọi người là hai chiến lược ít được sử dụng

nhất (nhóm né tránh vấn đề). Có sự tương đồng là do các nghiên cứu đều chọn đối tượng là sinh viên ngành y khoa, cùng một bối cảnh nghiên cứu là khoảng thời gian sinh viên đi tiền lâm sàng và lâm sàng, có sự tương đồng về nội dung đào tạo, chương trình đào tạo và một nội dung cũng đáng để lưu ý rằng, sinh viên y khoa đa phần có tính hướng ngoại và có những tính cách như tìm kiếm sự mới lạ, tự định hướng, hợp tác và sự lạc quan. Chính điều này cũng giải thích được rằng khi bị áp lực học tập đa số sinh viên luôn lựa chọn cách tiếp cận vấn đề và hỗ trợ xã hội để giải quyết các áp lực thay vì sự né tránh vấn đề [8]. Nhìn chung, mức độ ứng phó của sinh viên đa số ở mức cao tương đồng với nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Hà [6], Mona Rkhiyes Alanaziabc [8], Ekhlal Al-Gamal [9],

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi có sự tương đồng so với với kết quả nghiên cứu của Labrague LJ [7], Mona Rkhiyes Alanaziabc [8], đều cho rằng khi căng thẳng đa số sinh viên sử dụng các chiến lược đối phó tập trung vào giải quyết vấn đề như phát triển các mục tiêu để giải quyết vấn đề, áp dụng các chiến lược khác nhau để giải quyết vấn đề và tìm ra ý nghĩa của các sự kiện căng thẳng hơn là các chiến lược đối phó tập trung vào cảm xúc và chiến lược hỗ trợ xã hội và né tránh. Áp lực học tập càng cao thì sinh viên càng có chiến lược ứng phó tốt.

V. KẾT LUẬN

Mức độ ALHT cao ở sinh viên là 29%, điểm trung bình ALHT cao nhất ở khía cạnh “Sự kỳ vọng về bản thân” (M=3,23). Tỷ lệ sinh viên có khả năng ứng phó với ALHT ở mức độ cao là 82,9%, hầu hết sinh viên chọn cách ứng phó “Tiếp cận vấn đề” và “Hỗ trợ xã hội”. Có mối liên quan giữa khả năng ứng phó với áp lực học tập lâm sàng của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1 Bergmann C, Muth T, Loerbroks A. Medical students' perceptions of stress due to academic studies and its interrelationships with other domains of life: a qualitative study. *Med Educ Online*. 2019 Dec. 24(1), 1603526, doi: 10.1080/10872981.2019.1603526.
- 2 An H, Chung S, Park J, Kim SY, Kim KM, Kim KS. Novelty-seeking and avoidant coping strategies are associated with academic stress in Korean medical students. *Psychiatry Res*. Dec 30 2012. 200(2-3), 464-468.
- 3 Akhtar M, Kroner-Herwig B, Faize F. Depression and Anxiety among International Medical Students in Germany: The Predictive Role of Coping Styles. *JPMA. The Journal of the Pakistan Medical Association*. 02/01/2019. 69, 230-234.
- 4 Sullivan JR. Preliminary psychometric data for the academic coping strategies scale. *Assessment for Effective Intervention* 2010. 35(2), 114-127, <https://www.researchgate.net/publication/240286871>.
- 5 Phạm Thị Thanh Hà. Khả năng đối phó với căng thẳng học tập của sinh viên Trường Đại học Y Hà Nội, năm học 2018 – 2019. *Tạp chí nghiên cứu Y học*. 2018. 138(2), 163-171, <https://doi.org/10.52852/tencyh.v138i2.92>.
- 6 Labrague LJ, McEnroe-Petitte DM, Gloe D, Thomas L, Papathanasiou IV, Tsaras K. A literature review on stress and coping strategies in nursing students. *J Ment Health*. 2017 Oct. 26(5), 471-480, doi: 10.1080/09638237.2016.1244721.
- 7 Mona Rkhiyes Alanaziabc, Nouf Afit Aldhafeeriabc. Clinical environmental stressors and coping behaviors among undergraduate nursing students in Saudi Arabia: A cross-sectional study. *International Journal of Nursing Sciences*. January 2023. Volume 10, Issue 1, 97-103, <https://doi.org/10.1016/j.ijnss.2022.12.007>.
- 8 Ekhlal Al-Gamal. Stress and coping strategies among Saudi nursing students during clinical education. *Perspectives in Psychiatric Care* 2018 April. Volume 54, Issue 2, 95-334.